

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh	
		Tỉnh giao	HĐND xã quyết định		Tỉnh giao	Xã giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>	<b>20.560.000.000</b>	<b>20.560.000.000</b>	<b>133.961.154.293</b>	<b>652%</b>	<b>652%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>	<b>4.673.343.580</b>	<b>1039%</b>	<b>1039%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình theo lĩnh vực</b>	<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>	<b>4.673.343.580</b>	<b>1039%</b>	<b>1039%</b>
1.1	Chi quốc phòng					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề			4.225.171.580		
1.4	Chi khoa học công nghệ					
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình					
1.6	Chi văn hóa thông tin					
1.7	Chi phát thanh truyền hình					
1.8	Chi thể dục thể thao					
1.9	Chi bảo vệ môi trường					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			322.831.000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể			125.341.000		
1.12	Chi bảo đảm xã hội					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác					
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN</b>					
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>			<b>0</b>		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>19.695.000.000</b>	<b>19.695.000.000</b>	<b>95.975.297.849</b>	<b>487%</b>	<b>487%</b>
2.1	Chi quốc phòng		407.000.000	1.030.520.224		253%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.434.000.000	1.611.210.340		112%

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh	
		Tỉnh giao	HĐND xã quyết định		Tỉnh giao	Xã giao
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	198.000.000	198.000.000	48.912.308.817	24703%	24703%
2.4	Chi khoa học công nghệ					
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình		69.000.000	609.268.301		883%
2.6	Chi văn hóa thông tin		210.000.000	210.091.784		100%
2.7	Chi phát thanh truyền hình		77.000.000	206.843.048		269%
2.8	Chi thể dục thể thao		4.000.000	20.619.600		515%
2.9	Chi bảo vệ môi trường		133.000.000	333.369.472		251%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		224.000.000	673.974.542		301%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể		16.050.000.000	33.761.470.389		210%
2.12	Chi bảo đảm xã hội		884.000.000	8.380.629.842		948%
2.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		5.000.000	224.991.490		4500%
<b>III</b>	<b>Chi cho vay</b>					
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>			<b>33.312.512.864</b>		
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>415.000.000</b>	<b>415.000.000</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên</b>	<b>51.485.000.000</b>	<b>51.485.000.000</b>	<b>0</b>		
<b>C</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>		-	<b>0</b>		
1	Bổ sung cân đối					
2	Bổ sung có mục tiêu					
<b>D</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>428.552.500</b>		
	<b>Tổng số</b>	<b>72.045.000.000</b>	<b>72.045.000.000</b>	<b>134.389.706.793</b>	<b>187%</b>	<b>187%</b>